

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
MARITIME**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Maritime (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime được thành lập theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27/01/2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08/04/2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02/07/2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26/05/2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội và Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2015 về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh: Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận I, thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 9, TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Lê Đình Ngọc | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Trung Dũng | Ủy viên Hội đồng quản trị | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 |
| - Ông Thái Anh Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2015 |
| - Ông Nguyễn Đức Hoàn | Ủy viên Hội đồng quản trị | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| - Bà Hà Thị Bích Hạnh | Trưởng ban | |
| - Bà Nguyễn Thị Minh Lan | Thành viên | |
| - Bà Bùi Thị Bích Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 07/01/2015 |
| - Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Mạc Quang Huy Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hoàn Phó Tổng Giám đốc *Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2016*

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NĂM TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Chứng khoán Maritime.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình biến động của vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động của vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



MẠC QUANG HUY

Tổng Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
 Fax: +84 (0)4 37833914
 www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
 243A De La Thanh St
 Dong Da District, Hanoi,
 Vietnam

Số 82 /2016/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Maritime
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Maritime, được lập ngày 28/03/2016 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Maritime tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động của vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

MAI LAN PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.476.174.695.237	1.365.522.701.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	381.957.024.681	226.226.252.763
1. Tiền	111		330.457.024.681	224.626.252.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.500.000.000	1.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.5	123.963.755.736	332.560.889.027
1. Đầu tư ngắn hạn	121		126.863.054.577	334.638.996.227
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.899.298.841)	(2.078.107.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.6	968.969.286.034	805.765.700.865
1. Phải thu khách hàng	131		10.616.543.876	90.144.128
2. Trả trước cho người bán	132		1.101.617.200	563.147.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		598.530.845.886	449.760.015.016
5. Các khoản phải thu khác	138		372.326.969.003	355.390.558.815
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13.606.689.931)	(38.164.611)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.284.628.786	969.859.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.004.449.354	802.800.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		280.179.432	167.059.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.378.505.135	122.464.660.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.427.219.623	5.946.332.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	121.761.179	159.093.635
- Nguyên giá	222		5.293.877.081	5.293.877.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.172.115.902)	(5.134.783.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.305.458.444	5.787.238.733
- Nguyên giá	228		9.813.991.248	8.377.551.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.508.532.804)	(2.590.312.515)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		897.376.000	113.169.662.149
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.5	897.376.000	113.169.662.149
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.053.909.512	3.348.665.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.3	1.764.509.264	2.403.627.927
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	V.4	3.274.400.248	930.037.904
4. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.487.553.200.372	1.487.987.362.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.024.146.805.548	1.067.859.254.539
I. Nợ ngắn hạn	310		1.024.146.805.548	717.859.254.539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13.1	620.000.000.000	350.996.450.000
2. Phải trả người bán	312		82.289.800	63.269.800
3. Người mua trả tiền trước	313		373.000.000	271.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp	314	V.9	4.426.120.671	5.794.156.451
5. Phải trả người lao động	315		4.280.032.450	7.172.732.243
6. Chi phí phải trả	316	V.10	121.257.149.576	128.785.767.200
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	71.913.405.734	53.554.461.796
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	198.820.657.927	163.718.707.634
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		25.417.500	1.820.325
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		11.931.700	6.134.057.300
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.956.800.190	1.366.831.790
II. Nợ dài hạn	330		-	350.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.2	-	350.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463.406.394.824	420.128.107.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	463.406.394.824	420.128.107.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		829.800.870	829.800.870
8. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	418		11.198.474.096	5.401.187.894
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		151.378.119.858	113.897.118.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.487.553.200.372	1.487.987.362.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		3.977.205.360.000	3.479.207.830.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		3.753.039.630.000	3.197.486.180.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012		7.246.230.000	4.506.100.000
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	017		96.940.470.000	163.560.860.000
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022		-	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027		115.864.690.000	111.409.220.000
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		-	-
<i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	038		4.114.340.000	2.245.470.000
<i>Chứng khoán kỹ quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042		-	-
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047		-	-
7. Chứng khoán LK công ty đại chúng chưa niêm yết	050		13.045.290.000	7.233.410.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051		13.045.290.000	7.233.410.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056		-	-
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	061		-	-
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	066		-	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071		-	-
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	076		-	-
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa LK của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



MẠC QUANG HUY

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu	01	V.15	231.481.420.686	243.204.048.454
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>01.1</i>		<i>44.241.102.452</i>	<i>37.609.219.148</i>
<i>Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn</i>	<i>01.2</i>		<i>81.513.634.238</i>	<i>49.219.194.273</i>
<i>Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán</i>	<i>01.3</i>		<i>16.300.000.000</i>	<i>96.927.136.391</i>
<i>Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán</i>	<i>01.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i>	<i>01.5</i>		<i>14.675.822.731</i>	<i>5.843.440.910</i>
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>	<i>01.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá</i>	<i>01.7</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản</i>	<i>01.8</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>01.9</i>		<i>74.750.861.265</i>	<i>53.605.057.732</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	V.15	231.481.420.686	243.204.048.454
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.16	146.826.836.913	157.900.336.009
<i>- Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>			<i>-</i>	<i>-</i>
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		84.654.583.773	85.303.712.445
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.312.115.361	13.748.976.771
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.342.468.412	71.554.735.674
8. Thu nhập khác	31		8.875.131	16.356.724
9. Chi phí khác	32		366.030.165	6.551.864
10. Lợi nhuận khác	40		(357.155.034)	9.804.860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.985.313.378	71.564.540.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	12.967.840.372	13.591.678.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.017.473.006	57.972.862.010
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 18	1.500,58	1.932,43

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THANH HUYỀN
Kế toán trưởng



MẠC QUANG HUY
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.985.313.378	71.564.540.534
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.955.552.745	1.724.428.006
- Các khoản dự phòng	03	14.389.716.961	2.060.279.970
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.978.270.070)	(44.140.888.824)
- Chi phí lãi vay	06	55.836.427.519	48.181.838.919
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	87.188.740.533	79.390.198.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(176.885.230.831)	(184.025.304.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.061.646.415	174.266.646.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	437.469.433	(1.670.937.116)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.726.453.947)	(27.139.115.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.490.252.994)	(6.130.776.610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	680.090.874	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(14.039.187.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.733.990.517)	20.651.522.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.580.084.000)	(944.110.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	14.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(111.428.000.000)	(156.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	181.848.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(270.236.289.649)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	519.879.316.014	14.138.989.393
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.978.270.070	44.204.957.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	361.461.212.435	(93.506.123.933)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	270.000.000.000	376.996.450.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(350.996.450.000)	(240.396.450.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.996.450.000)	136.600.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	155.730.771.918	63.745.398.776
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	226.226.252.763	162.480.853.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	381.957.024.681	226.226.252.763

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



MẠC QUANG HUY

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm						Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của CSH	V.13	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	V.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của CSH	V.13	829.800.870	829.800.870	-	-	-	-	-	-	829.800.870	829.800.870
4. Cổ phiếu quỹ	V.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại TS	V.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	V.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.13	2.897.980.870	5.401.187.894	2.503.207.024	-	5.797.286.202	-	-	-	5.401.187.894	11.198.474.096
9. Các quỹ khác thuộc VCSH	V.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa PP	V.13	59.178.643.697	113.897.118.914	57.972.862.010	3.254.386.793	45.017.473.006	7.536.472.062	113.897.118.914	151.378.119.858	420.128.107.678	463.406.394.824
CỘNG		362.906.425.437	420.128.107.678	60.476.069.034	3.254.386.793	50.814.759.208	7.536.472.062	420.128.107.678	463.406.394.824		

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



(Handwritten signature)

NGUYỄN THANH HUỖN

Kế toán trưởng

QUANG HUY

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime được thành lập theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27/01/2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08/04/2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02/07/2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26/05/2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội và Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2015 về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở tại Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh: Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận I, thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 9, TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 122 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*Phần mềm vi tính*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 08 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo trì phân mềm, chi phí thuê xe ô tô và các chi phí khác có thời gian phân bổ dưới 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, giá trị các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn và chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng có thời gian phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền lãi vay phải trả cho ngân hàng, lãi trái phiếu và các chi phí phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lãi phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ và lợi nhuận chưa phân phối còn lại từ năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2014, chi tiết như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Trích 2% vào Quỹ khen thưởng;
- Trích 1% vào Quỹ phúc lợi.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua, bán chứng khoán tự doanh của Công ty (*được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết*). Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định khi thực hiện quyết toán với tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong kỳ tài chính được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, doanh thu từ hoạt động ký quỹ, ứng trước tự động,... Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ hoạt động ký quỹ, ứng trước tự động... được ghi nhận trên cơ sở số phí được hưởng theo tỷ lệ mà Công ty đã công bố với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp chịu thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng tại Công ty là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	330.457.024.681	224.626.252.763
<i>Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>198.820.657.927</i>	<i>163.718.707.634</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	51.500.000.000	1.600.000.000
Cộng	381.957.024.681	226.226.252.763

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 03 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Phòng Giao dịch Nguyễn Thái Học, với lãi suất 4,6%/năm.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng CK giao dịch được thực hiện trong năm	Giá trị KL giao dịch thực hiện trong năm
Của Công ty chứng khoán	1.943.830	38.612.824.000
Cổ phiếu	1.943.830	38.612.824.000
Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	867.880.720	9.037.238.804.800
Cổ phiếu	866.130.720	8.849.832.554.800
Trái phiếu	1.750.000	187.406.250.000
Chứng chỉ quỹ	-	-
Cộng	869.824.550	9.075.851.628.800

3. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.764.509.264	2.403.627.927
+ <i>Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ</i>	<i>860.983.479</i>	<i>1.450.638.954</i>
+ <i>Chi phí sửa chữa chờ phân bổ</i>	<i>903.525.785</i>	<i>952.988.973</i>
Cộng	1.764.509.264	2.403.627.927

4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.967.304.884	675.539.596
Tiền lãi phân bổ hàng năm	187.095.364	134.498.308
Cộng	3.274.400.248	930.037.904

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Tình hình đầu tư tài chính

5.1 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm	Đầu năm
	3.704.353	16.489.536	126.863.054.577	334.638.996.227	392.047.485	16.923.899.970	2.078.107.200	2.899.298.841	124.355.803.221	349.484.788.997
A. Đầu tư ngắn hạn										
I. Chứng khoán thương mại	3.704.353	16.489.536	46.363.054.577	183.718.996.227	392.047.485	16.923.899.970	2.078.107.200	2.899.298.841	43.855.803.221	198.564.788.997
Cổ phiếu niêm yết	1.794.391	13.799.797	31.606.379.885	170.159.646.280	392.047.485	16.923.899.970	2.078.107.200	2.899.298.841	29.099.128.529	185.005.439.050
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	1.909.962	2.689.739	14.756.674.692	13.559.349.947	-	-	-	-	14.756.674.692	13.559.349.947
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Đầu tư tài chính khác										
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	-	-	80.500.000.000	150.920.000.000	-	-	-	-	80.500.000.000	150.920.000.000
B. Đầu tư dài hạn	24.000	13.618.962	897.376.000	113.169.662.149	-	-	-	-	897.376.000	113.169.662.149
I. Chứng khoán đầu tư	24.000	13.618.962	897.376.000	113.169.662.149	-	-	-	-	897.376.000	113.169.662.149
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.000	13.618.962	897.376.000	113.169.662.149	-	-	-	-	897.376.000	113.169.662.149
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	24.000	13.618.962	897.376.000	113.169.662.149	-	-	-	-	897.376.000	113.169.662.149
II. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại danh mục chứng khoán chưa niêm yết theo giá thị trường do các chứng khoán này không có giao dịch thực tế phát sinh nên chưa có cơ sở xác định giá thị trường.

5.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường
		Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
HCM	260.015	9.864.857.325	(1.856.395.325)	8.008.462.000		
REE	150.002	4.422.555.386	(642.504.986)	3.780.050.400		
ITA	300.004	1.940.025.867	(260.003.467)	1.680.022.400		
ITC	412.110	3.592.260.000	(130.536.000)	3.461.724.000		
Các chứng khoán khác	672.352	11.771.882.741	(8.721.792)	11.763.160.949		
Cộng	1.794.483	31.591.581.319	(2.898.161.570)	28.693.419.749		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Số quá hạn	Số khó đòi
1. Phải thu của khách hàng	90.144.128	25.000.000	26.251.282.775	15.724.883.027	10.616.543.876	25.000.000
2. Trả trước cho người bán	563.147.517	-	1.394.680.867	856.211.184	1.101.617.200	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch CK	449.760.015.016	13.164.611	18.110.787.477.167	17.962.016.646.297	598.530.845.886	13.581.689.931
+ Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	12.795.370.000	12.795.370.000	-	-
+ Phải thu của khách hàng về GDCK	449.760.015.016	13.164.611	18.097.992.107.167	17.949.221.276.297	598.530.845.886	13.581.689.931
4. Thuế GTGT được khấu trừ	355.390.558.815	-	353.810.478.686	336.874.068.498	372.326.969.003	-
5. Phải thu khác (*)	805.803.865.476	13.164.611	18.492.243.919.495	18.315.471.809.006	982.575.975.965	25.000.000
Cộng					13.581.689.931	25.000.000

(*) Chi tiết khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2015:

Phải thu về lãi đầu tư, lãi dự thu cho vay kỳ quỹ

Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư (**)

Phải thu khác

Cộng

(**) Chi tiết các hợp đồng ủy thác đầu tư tại ngày 31/12/2015

Đối tác	Số hợp đồng	Giá trị giải ngân	Phải thu lãi đến 31/12/2015	Tổng gốc và lãi đến 31/12/2015	Số tiền
Công ty TNHH Đầu Tư Phúc Tiến	18/2012/HDUTDT/NV-MSBS-PT	64.270.000.000	23.442.482.500	87.712.482.500	102.808.384.263
Công ty CP Thương mại và Xúc tiến đầu tư Tân Việt	20/2012/HDUTDT/NV-MSBS-TV	130.000.000.000	37.963.611.111	167.963.611.111	251.070.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hải Tiến	21/2012/HDUTDT/NV-MSBS-HT	6.800.000.000	1.868.488.889	8.668.488.889	18.448.584.740
Công ty CP đầu tư sản xuất và thương mại Trường Giang	22/2012/HDUTDT/NV-MSBS-TG	50.000.000.000	13.786.805.556	63.786.805.556	372.326.969.003
Cộng		251.070.000.000	77.061.388.056	328.131.388.056	

Các hợp đồng ủy thác đầu tư này trong năm 2015 đang áp dụng mức lãi suất cố định là 9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
 Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015:

	31/12/2015	01/01/2015
Số dư đầu năm	(38.164.611)	(38.164.611)
Số trích lập trong năm (***)	(13.568.525.320)	-
Số hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	(13.606.689.931)	(38.164.611)

(***) Chi tiết các đối tượng trích lập dự phòng bổ sung trong năm 2015

Đối tượng	Dự nợ phải thu	Dự phòng trích lập
Phạm Thị Thúy	7.216.783.587	7.216.783.587
Lê Thị Hà	5.637.882.797	5.637.882.797
Phan Hồng Sơn	512.377.232	512.377.232
Các cá nhân khác	201.481.704	201.481.704
Cộng	13.568.525.320	13.568.525.320

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	-	5.293.877.081	-	-	5.293.877.081
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	5.293.877.081	-	-	5.293.877.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	5.134.783.446	-	-	5.134.783.446
- Khấu hao trong năm	-	37.332.456	-	-	37.332.456
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	5.172.115.902	-	-	5.172.115.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	-	159.093.635	-	-	159.093.635
Tại ngày 31/12/2015	-	121.761.179	-	-	121.761.179

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.958.797.621 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: 207.170.260 đồng
 Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	8.377.551.248	8.377.551.248
- Mua trong kỳ	-	-	-	1.436.440.000	1.436.440.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	9.813.991.248	9.813.991.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	2.590.312.515	2.590.312.515
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1.918.220.289	1.918.220.289
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	4.508.532.804	4.508.532.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	5.787.238.733	5.787.238.733
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	5.305.458.444	5.305.458.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	45.078.007	121.609.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.314.892.388	3.837.305.010
Thuế thu nhập cá nhân	2.066.150.276	1.835.241.637
Cộng	4.426.120.671	5.794.156.451

10. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	366.666.667	4.948.573.389
Lãi trái phiếu phải trả	116.261.388.889	121.744.250.000
Chi phí phải trả khác	4.629.094.020	2.092.943.811
Cộng	121.257.149.576	128.785.767.200

11. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	253.332.178	112.401.178
Bảo hiểm xã hội, y tế và bảo hiểm thất nghiệp	85.403.751	54.183.116
Các khoản phải trả phải nộp khác	71.574.669.805	53.387.877.502
+ Khách hàng đặt cọc môi giới chứng khoán - CN Hồ Chí Minh	6.344.168.166	24.847.144.000
+ Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông Ngân hàng Hàng Hải	2.711.243.290	3.038.705.701
+ Đặt cọc mua chứng khoán Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát	-	16.000.000.000
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	45.095.999.949	-
+ Các khoản phải trả khác	17.423.258.400	9.502.027.801
Cộng	71.913.405.734	53.554.461.796

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả trung tâm Lưu ký chứng khoán	132.977.872.700	112.312.304.000
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	65.842.785.227	51.406.403.634
Cộng	198.820.657.927	163.718.707.634

13. Vay và nợ**13.1 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	220.000.000.000	146.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	220.000.000.000	146.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	84.996.450.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	84.996.450.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	400.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	350.000.000.000	120.000.000.000
- Nguyễn Thị Thu Giang	50.000.000.000	-
Cộng vay và nợ ngắn hạn	620.000.000.000	350.996.450.000

13.2 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trái phiếu phát hành	-	350.000.000.000
Cộng	-	350.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của CSH</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	829.800.870	-	2.897.980.870	59.178.643.697	362.906.425.437
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	57.972.862.010	57.972.862.010
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	2.503.207.024	(3.254.386.793)	(751.179.769)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	300.000.000.000	-	829.800.870	-	5.401.187.894	113.897.118.914	420.128.107.678
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	45.017.473.006	45.017.473.006
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	5.797.286.202	(7.536.472.062)	(1.739.185.860)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	300.000.000.000	-	829.800.870	-	11.198.474.096	151.378.119.858	463.406.394.824

(*) Trong năm, Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2014 theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với tỷ lệ trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, 2% vào quỹ khen thưởng và 1% vào quỹ phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-

(*) Chi tiết vốn đầu tư của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2015:

	Số vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	32.997.500.000	11%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Hạ Tầng Nam Đức	28.525.000.000	9,51%
Công ty TNHH Bất Động Sản MSB	26.302.500.000	8,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển VID Thanh Hóa	20.457.500.000	6,82%
Công ty TNHH Nam Hòa	25.527.500.000	8,51%
Ông Bùi Đình Chiên	27.000.000.000	9%
Ông Trần Phi Hạnh	27.000.000.000	9%
Bà Hà Thị Bích Hạnh	26.676.000.000	8,89%
Ông Nguyễn Thanh Dương	25.050.000.000	8,35%
Các cổ đông khác sở hữu dưới 5%	60.464.000.000	20,15%
Cộng	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

15. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	231.481.420.686	243.204.048.454
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	44.241.102.452	37.609.219.148
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	81.513.634.238	49.219.194.273
+ <i>Cổ tức</i>	3.826.840	10.517.112.787
+ <i>Lãi do bán CK, thanh lý khoản đầu tư</i>	58.599.489.898	12.003.638.150
+ <i>Lợi nhuận hợp đồng Ủy thác đầu tư</i>	22.910.317.500	26.698.443.336
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	16.300.000.000	96.927.136.391
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	14.675.822.731	5.843.440.910
Doanh thu khác	74.750.861.265	53.605.057.732
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	20.064.125.730	6.989.401.501
+ <i>Doanh thu khác</i>	54.686.735.535	46.615.656.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	231.481.420.686	243.204.048.454

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	27.430.545.636	36.340.488.672
Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	11.613.752.698	21.242.213.408
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	839.018.871	2.060.279.970
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	55.836.427.519	44.236.327.784
+ <i>Chi phí lãi vay</i>	26.907.488.110	7.465.812.056
+ <i>Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư</i>	460.003.299	358.293.501
+ <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	28.468.936.110	36.412.222.227
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	51.107.092.189	54.021.026.175
+ <i>Chi phí nhân viên</i>	33.304.230.235	25.397.663.034
+ <i>Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm</i>	1.738.021.647	1.280.575.709
+ <i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	1.931.383.623	1.628.354.719
+ <i>Chi phí đặt cọc môi giới</i>	2.225.007.056	1.541.372.401
+ <i>Chi phí khác</i>	11.908.449.628	24.173.060.312
Cộng	146.826.836.913	157.900.336.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	12.967.840.372	13.591.678.524
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Cộng	12.967.840.372	13.591.678.524

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phát sinh trong năm:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	57.985.313.378	71.564.540.534
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	959.415.585	(9.784.186.424)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>963.242.425</u>	<u>732.926.363</u>
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	963.242.425	732.926.363
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(3.826.840)</u>	<u>(10.517.112.787)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(3.826.840)	(10.517.112.787)
<i>Cổ tức</i>	<i>(3.826.840)</i>	<i>(10.517.112.787)</i>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	58.944.728.963	61.780.354.110
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	58.944.728.963	61.780.354.110
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	12.967.840.372	13.591.678.524
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.837.305.010	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	(3.623.596.904)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(14.490.252.994)	(6.130.776.610)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.314.892.388	3.837.305.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.017.473.006	57.972.862.010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	45.017.473.006	57.972.862.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.500,58	1.932,43

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ bình quân mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 28.707.081.044 VND (ngày 31/12/2014 là 168.081.539.080 VND). Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Không kỳ hạn	Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	46.363.054.577	-	-	-	46.363.054.577
Chứng khoán thương mại	46.363.054.577	-	-	-	46.363.054.577
Cổ phiếu niêm yết	31.606.379.885	-	-	-	31.606.379.885
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.756.674.692	-	-	-	14.756.674.692
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	80.500.000.000	-	80.500.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	-	955.362.596.103	-	13.606.689.931	968.969.286.034
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	897.376.000	-	-	-	897.376.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	897.376.000	-	-	-	897.376.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	897.376.000	-	-	-	897.376.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.457.024.681	51.500.000.000	-	-	381.957.024.681
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	377.717.455.258	1.006.862.596.103	80.500.000.000	13.606.689.931	1.478.686.741.292
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ	-	-	620.000.000.000	-	620.000.000.000
Phải trả người bán	-	82.289.800	-	-	82.289.800
Người mua trả tiền trước	373.000.000	-	-	-	373.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	198.820.657.927	-	-	198.820.657.927
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	11.931.700	-	-	11.931.700
Chi phí phải trả	121.257.149.576	-	-	-	121.257.149.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.913.405.734	-	-	-	71.913.405.734
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	193.543.555.310	198.914.879.427	620.000.000.000	-	1.012.458.434.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Không kỳ hạn	Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	183.718.996.227	-	-	-	183.718.996.227
Chứng khoán thương mại	183.718.996.227	-	-	-	183.718.996.227
Có phiếu niêm yết	170.159.646.280	-	-	-	170.159.646.280
Có phiếu chưa niêm yết	13.559.349.947	-	-	-	13.559.349.947
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	150.920.000.000	-	150.920.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	-	805.727.536.254	-	38.164.611	805.765.700.865
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	113.169.662.149	-	-	-	113.169.662.149
Chứng khoán sẵn sàng để bán	113.169.662.149	-	-	-	113.169.662.149
Có phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Có phiếu chưa niêm yết	113.169.662.149	-	-	-	113.169.662.149
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.626.252.763	1.600.000.000	-	-	226.226.252.763
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	521.514.911.139	807.327.536.254	150.920.000.000	38.164.611	1.479.800.612.004
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ	-	-	350.996.450.000	350.000.000.000	700.996.450.000
Phải trả người bán	-	63.269.800	-	-	63.269.800
Người mua trả tiền trước	271.000.000	-	-	-	271.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	163.718.707.634	-	-	163.718.707.634
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	6.134.057.300	-	-	6.134.057.300
Chi phí phải trả	128.785.767.200	-	-	-	128.785.767.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.554.461.796	-	-	-	53.554.461.796
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	182.611.228.996	169.916.034.734	350.996.450.000	350.000.000.000	1.053.523.713.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ GHI SỔ		GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	46.363.054.577	(2.899.298.841)	183.718.996.227	(2.078.107.200)
Chứng khoán thương mại	46.363.054.577	(2.899.298.841)	183.718.996.227	(2.078.107.200)
Cổ phiếu niêm yết	31.606.379.885	(2.899.298.841)	170.159.646.280	(2.078.107.200)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.756.674.692	-	13.559.349.947	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	80.500.000.000	-	150.920.000.000	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	982.575.975.965	(13.606.689.931)	805.765.700.865	(38.164.611)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	897.376.000	-	113.169.662.149	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	897.376.000	-	113.169.662.149	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	897.376.000	-	113.169.662.149	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Tiền mặt	381.957.024.681	-	226.226.252.763	-
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	1.492.293.431.223	(16.505.988.772)	1.479.800.612.004	(2.116.271.811)
			381.957.024.681	226.226.252.763
			1.475.787.442.451	1.477.684.340.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Tiếp theo)**

	GIÁ TRỊ GHI SỔ		GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Vay và nợ	620.000.000.000	-	700.996.450.000	-
Phải trả người bán	82.289.800	-	63.269.800	-
Người mua trả tiền trước	373.000.000	-	271.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.820.657.927	-	163.718.707.634	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	11.931.700	-	6.134.057.300	-
Chi phí phải trả	121.257.149.576	-	128.785.767.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.913.405.734	-	53.554.461.796	-
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	1.012.458.434.737	-	1.053.523.713.730	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- *Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*
- *Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi tại ngày lập báo cáo*
- *Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.*
- *Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, các bên được nhận biết là Bên liên quan của Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime bao gồm:

Tên	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Cùng chịu sự kiểm soát của một số cá nhân trong HĐQT, BGD
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn trên 5%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	Cổ đông góp vốn trên 5%
Công ty TNHH Bất Động Sản MSB	Cổ đông góp vốn trên 5%
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển VID Thanh Hóa	Cổ đông góp vốn trên 5%
Công ty TNHH Nam Hòa	Cổ đông góp vốn trên 5%
Ông Trần Phi Hạnh	Cổ đông góp vốn trên 5%
Ông Bùi Đình Chiên	Cổ đông góp vốn trên 5%
Bà Hà Thị Bích Hạnh	Cổ đông góp vốn trên 5%
Ông Nguyễn Thanh Dương	Cổ đông góp vốn trên 5%
Ông Mạc Quang Huy	Tổng Giám đốc

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc), chi tiết như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và phụ cấp	3.011.282.457	3.096.696.097
Cộng	3.011.282.457	3.096.696.097

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Các bên có liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
1. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Chi trả hộ cổ tức	368.403.116
2. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	Chuyển nhượng cổ phiếu MSB	3.096.967.800
3. Anh Trần Phi Hạnh	Cầm cố 9.865 triệu cổ phiếu MSB làm tài sản đảm bảo cho khoản ủy thác đầu tư Công ty TNHH Đầu tư Phúc Tiến và Công ty CP Đầu tư Phát triển Hải Tiến	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Nội dung	Khoản phải thu	Khoản phải trả
1. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	- Phải trả hộ tiền cổ tức (TK 338)	-	2.711.243.290
	- Trái phiếu phát hành (TK343)	-	350.000.000.000
2. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	- Chuyển nhượng cổ phiếu MSB (TK135)	3.096.967.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số trên BCKT năm trước</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
A. Bảng cân đối kế toán				
Vay và nợ ngắn hạn	311	146.000.000.000	350.996.450.000	204.996.450.000
Vay và nợ dài hạn	334	554.996.450.000	350.000.000.000	(204.996.450.000)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



MẠC QUANG HUY

Tổng Giám đốc